

Bản án số: 33/2025/DS-PT
Ngày 28-5-2025
“V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hưng Bình

Các Thẩm phán: Ông Lê Hữu Nam và bà Trần Thị Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Liên Hoa, Kiểm sát viên.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số: 64/2024/TLPT- DS ngày 18 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 95/2024/DS-ST ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 70/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP B (Nay đổi tên là Ngân hàng thương mại cổ phần L1); địa chỉ: LPB T, số B T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Nam T; Chức vụ: Tổng Giám đốc;

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh T1; Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Huế; địa chỉ: G H, phường P, quận T, thành phố Huế;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Anh T1: Ông Hoàng Kinh Đ, sinh năm 1982; ông Bùi Hữu Q, sinh năm 1986, ông Lương Tùng L, sinh năm 1999 và bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1994; địa chỉ: G H, phường P, quận T, thành phố Huế.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1961 và bà Hà Thị N1, sinh năm 1960; địa chỉ: Số I kiệt C Đ, phường P (nay là phường T), quận P, thành phố Huế;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 07/5/2024, lời khai trong hồ sơ vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Huế (Nay đổi tên là Ngân hàng thương mại cổ phần L1) trình bày:

Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Huế (gọi tắt là L2) với ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 có ký kết 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

+ Hợp đồng tín dụng số HDTD10C2023077 ngày 27/02/2023; theo đó Ngân hàng L2 cho ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 vay số tiền: 1.400.000.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm triệu đồng chẵn); Mục đích vay: sung vốn lưu động kinh doanh; Thời hạn cho vay là: 12 tháng được tính kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân Hàng giải ngân đầu tiên (ngày bên vay bắt đầu nhận tiền vay). Lãi suất cho vay: 13.5%/năm cố định trong 03 tháng đầu, kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm. Phương thức điều chỉnh lãi suất: Áp dụng lãi suất theo phương thức thả nổi theo đó: Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần vào ngày 10 và ngày thay đổi đầu tiên được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ: số nhà I, kiệt C Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ký hiệu số BE 333128 do UBND tỉnh T cấp ngày 02/6/2012 cho ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1. Tài sản trên được ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 thế chấp tại L2 theo Hợp đồng thế chấp HĐTC10C2022031 ngày 24/02/2022.

Ngày 27/02/2023, L2 đã giải ngân cho ông Nguyễn Hữu T2 theo Giấy đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 10C2023077/001 ngày 27/02/2023 với số tiền là: 1.400.000.000 đồng.

+ Hợp đồng tín dụng số HDTD10C2023088 ngày 03/3/2023, theo đó Ngân hàng L2 cho ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 vay số tiền: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn); Mục đích sử dụng hạn mức: Tiêu dùng (Sửa chữa nhà ở); Thời hạn cho vay là: 72 tháng được tính kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên (ngày bên vay bắt đầu nhận tiền vay). Lãi suất cho vay trong hạn: 9%/năm; Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm. Phương thức điều chỉnh lãi suất: Áp dụng lãi suất theo dư nợ gốc ban đầu và cố định trong suốt thời hạn cho vay.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên là 01 xe ô tô nhãn hiệu: MAZDA, số loại: CX5, loại xe: 05 chỗ ngồi, số khung: 5726KM013764, số máy: PE31351868, màu sơn: trắng, biển kiểm soát: 75A-164.09, Giấy chứng nhận đăng ký xe đứng tên ông Nguyễn Hữu T2. Tài sản trên được ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 thế chấp tại L2 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số HĐTC10C2023029 ngày 02/03/2023.

Ngày 03/3/2023, L2 đã giải ngân cho ông Nguyễn Hữu T2 theo Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 10C2023088/001 ngày 03/3/2023 số tiền là: 500.000.000 đồng.

Tổng số tiền L2 đã giải ngân ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 theo Hợp đồng tín dụng số HDTD10C2023077 ngày 27/02/2023 và Hợp đồng tín dụng số HDTD10C2023088 ngày 03/3/2023 với tổng số tiền là 1.900.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm triệu đồng chẵn).

Ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 đã trả cho L2 tổng số tiền 236.845.873 đồng (trong đó: nợ gốc là: 62.505.038 đồng; nợ lãi là 174.340.835 đồng).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 vi phạm nghĩa vụ nên L2 chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 25/12/2023. L2 đã đôn đốc, tạo điều kiện nhiều lần để ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 trả nợ nhưng ông T2 và bà N1 vẫn cố tình vi phạm, không thực hiện theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết. Tính đến ngày 05/11/2024, ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 còn nợ L2 tiền là 2.137.376.431 đồng (Trong đó: Nợ gốc: 1.837.444.953 đồng; nợ lãi trong hạn: 140.374.853 đồng; nợ lãi chậm trả gốc: 155.429.425 đồng; nợ lãi chậm trả lãi: 4.127.200 đồng).

Vì vậy, Ngân hàng TMCP B đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 phải trả ngay cho Ngân hàng TMCP B toàn bộ số tiền nói trên và lãi phát sinh kể từ ngày 06/11/2024 của số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại các Hợp đồng đã ký kết.

Trong trường hợp ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng TMCP B có quyền được tự phát mãi tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản bảo đảm để xử lý thu hồi nợ vay cho L2. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho bên vay vốn với L2.

Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán hết nợ thì ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho L2.

Buộc ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 phải chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ án phí và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

* Bị đơn ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 trình bày: Ông T2, bà N1 thừa nhận ông, bà có ký kết với L2 02 Hợp đồng tín dụng số HDTD10C2023077 ngày 27/02/2023 và Hợp đồng tín dụng số HDTD10C2023088 ngày 03/3/2023 với tổng số tiền vay là 1.900.000.000 đồng. Ông T2, bà N1 đã nhận đủ số tiền vay do Ngân hàng giải ngân.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 đã trả cho L2 tổng số tiền 236.845.873 đồng (trong đó: nợ gốc là: 62.505.038 đồng; nợ lãi là 174.340.835 đồng). Sau đó, do gia đình gặp khó khăn về kinh tế nên ông, bà không trả đúng kỳ hạn, đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng nêu trên. Tòa án đã tiến hành hòa giải, tại buổi hòa giải ông Nguyễn Hữu

T2 vắng mặt, nhưng các bên đương sự đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải vắng mặt ông T2. Bị đơn bà Hà Thị N1 đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đồng ý trả nợ vào ngày 30/9/2024. Tuy nhiên, sau khi hòa giải thành, Tòa án không nhận được văn bản trình bày của ông T2 và nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải mà sớm đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bà N1 thừa nhận tính đến ngày 05/11/2024, ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 còn nợ L2 tổng số tiền là 2.137.376.431 đồng (Trong đó: Nợ gốc: 1.837.444.953 đồng; nợ lãi trong hạn: 140.374.853 đồng; nợ lãi chậm trả gốc: 155.429.425 đồng; nợ lãi chậm trả lãi: 4.127.200 đồng). Bà Nguyệt đề nghị Ngân hàng L2 giảm khoản tiền lãi, tạo điều kiện cho ông bà trả khoản vay theo từng hợp đồng và kéo dài thời gian trả nợ cho vợ chồng bà. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không đồng ý với đề nghị của bà N1 và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số: 95/2024/DS-ST ngày 05/11/2024 đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP B (nay là Ngân hàng TMCP L1):

1.1. Về số tiền nợ: Buộc ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 phải trả cho nguyên đơn là Ngân hàng TMCP B (nay là Ngân hàng TMCP L1) tính đến ngày xét xử sơ thẩm (là ngày 05/11/2024) tổng số tiền 2.137.376.431 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ một trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn, bốn trăm ba mươi một đồng) (Trong đó: Nợ gốc: 1.837.444.953 đồng; nợ lãi trong hạn: 140.374.853 đồng; nợ lãi chậm trả gốc: 155.429.425 đồng; nợ lãi chậm trả lãi: 4.127.200 đồng) theo các Hợp đồng tín dụng số HDTD10C2023077 ngày 27/02/2023 và Hợp đồng tín dụng số HDTD10C2023088 ngày 03/3/2023 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP B với ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 06/11/2024) cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

1.2. Về xử lý tài sản bảo đảm: Trong trường hợp ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ nói trên và khoản tiền lãi phát sinh thì Ngân hàng TMCP B (nay là Ngân hàng TMCP L1) có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản bảo đảm để xử lý thu hồi nợ vay, bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 85, tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ số I kiệt C Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 333128 do UBND thành phố H cấp ngày 02/6/2012 cho ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1. Tài sản trên được ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 thế chấp tại L2 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số HĐTC10C2022031 ngày 24/02/2022.

+ 01 xe ô tô nhãn hiệu: MAZDA, số loại: CX5, loại xe: 05 chỗ ngồi, số khung: 5726KM013764, số máy: PE31351868, màu sơn: trắng, biển kiểm soát: 75A-164.09 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô do Phòng C Công an tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Hữu T2 ngày 04/9/2019.

Tài sản trên được ông Nguyễn Hữu T3 và bà Hà Thị N1 thế chấp tại 125 L2 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số HĐTC10C2023029 ngày 02/3/2023.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho bên vay vốn với L2. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho L2.

2. Về chi phí thẩm định tài sản: Buộc ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 phải chịu số tiền 6.000.000 đồng. Ngân hàng TMCP B (nay là Ngân hàng TMCP L1) đã nộp số tiền này nên buộc ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng TMCP B (nay là Ngân hàng TMCP L1) số tiền 6.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, thi hành án và tuyên quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 18/11/2024, bị đơn ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 95/2024/DS-ST ngày 05/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có ý kiến: Nguyên đơn giữ nguyên các yêu cầu như tại cấp sơ thẩm; Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Huế có ý kiến: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự không vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn do không có căn cứ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; xét kháng cáo của Bị đơn, kết quả tranh tụng và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tính hợp pháp của kháng cáo:

Đơn kháng cáo của bị đơn có nội dung phù hợp với quy định tại Điều 271, 272; trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; nên được chấp nhận để đưa ra xét xử phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế là có căn cứ, đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngân hàng TMCP B (nay là Ngân hàng TMCP L1) và ông Nguyễn Hữu T2, bà Hà Thị N1 ký 02 Hợp đồng tín dụng gồm: Hợp đồng tín dụng số HDTD10C2023077 ngày 27/02/2023 và Hợp đồng tín dụng số HDTD10C2023088 ngày 03/3/2023 với tổng số tiền là 1.900.000.000 đồng, theo đó Ngân hàng đã giải ngân đủ số tiền vay cho ông T2 bà N1.

Tài sản đảm bảo của khoản vay là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 85, tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ số I kiệt C Đ, phường T, thành phố Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 333128 do UBND thành phố H cấp ngày 02/6/2012 cho ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1. Tài sản trên được ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 thế chấp tại L2 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số HĐTC10C2022031 ngày 24/02/2022 và 01 xe ô tô nhãn hiệu: MAZDA, số loại: CX5, loại xe: 05 chỗ ngồi, số khung: 5726KM013764, số máy: PE31351868, màu sơn: trắng, biển kiểm soát: 75A-164.09 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô do Phòng C Công an tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Hữu T2 ngày 04/9/2019.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 đã trả cho L2 tổng số tiền 236.845.873 đồng (trong đó: nợ gốc là: 62.505.038 đồng; nợ lãi là 174.340.835 đồng). Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/11/2024) tổng số tiền gốc và lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho cả 2 Hợp đồng là 2.137.376.431 đồng (trong đó: Nợ gốc: 1.837.444.953 đồng; nợ lãi trong hạn: 140.374.853 đồng; nợ lãi chậm trả gốc: 155.429.425 đồng; nợ lãi chậm trả lãi: 4.127.200 đồng).

Do đó, trong trường hợp ông T2, bà N1 không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp của ông T2, bà N1 để thu hồi nợ.

[2.2] Quá trình tố tụng, bị đơn là ông T2 bà N1 thừa nhận toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi nêu trên; tại buổi hòa giải ngày 14/8/2024 bà Hà Thị N1 trình bày *“Chúng tôi thừa nhận tính đến ngày 14/8/2024, chúng tôi (Nguyễn Hữu T2 và Hà Thị N1) còn nợ Ngân hàng TMCP B tổng số tiền là 2.050.859.480 đồng; (trong đó: Nợ gốc: 1.837.444.953 đồng, nợ lãi quá hạn: 130.197.654 đồng, nợ lãi chậm trả gốc: 81/137/673 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 2.079.200 đồng”*

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, bà N1 cũng thừa nhận tính đến ngày 05/11/2024 ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 còn nợ L2 tổng số tiền là 2.137.376.431 đồng (trong đó: Nợ gốc: 1.837.444.953 đồng; nợ lãi trong hạn: 140.374.853 đồng; nợ lãi chậm trả gốc: 155.429.425 đồng; nợ lãi chậm trả lãi: 4.127.200 đồng). Bà N2 và ông T2 đề nghị Ngân hàng L2 xem xét và giảm khoản tiền lãi, tạo điều kiện cho ông bà trả khoản vay theo từng hợp đồng mà không có ý kiến gì đối với số tiền còn nợ nêu trên. Đại diện Ngân hàng khẳng định việc tính lãi cho từng khoản vay đều đúng theo hợp đồng đã ký kết.

Đối với việc xử lý tài sản đảm bảo: căn cứ thỏa thuận tại các hợp đồng thế chấp các bên đã ký kết, trong trường hợp bên thế chấp là ông T2, bà N2 không thực đúng nghĩa vụ trả nợ thì phía Ngân hàng có quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, do đó Bản án sơ thẩm quyết định về phần xử lý tài sản thế

chấp trong trường hợp ông T2, bà N2 không trả được tiền nợ là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử xét không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tại phiên tòa là có căn cứ đúng pháp luật.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: kháng cáo không được chấp nhận, tuy nhiên ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về Án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2024/DS-ST ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP B (Nay đổi tên là Ngân hàng thương mại cổ phần L1); địa chỉ: LPB T, số B T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Nam T; Chức vụ: Tổng Giám đốc;

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh T1; Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh H; địa chỉ: G H, phường P, quận T, thành phố Huế;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Anh T1: Ông Hoàng Kinh Đ, sinh năm 1982; ông Bùi Hữu Q, sinh năm 1986, ông Lương Tùng L, sinh năm 1999 và bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1994; địa chỉ: G H, phường P, quận T, thành phố Huế.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1961 và bà Hà Thị N1, sinh năm 1960; địa chỉ: Số I kiệt C Đ, phường P (nay là phường T), quận P, thành phố Huế;

2 Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu T2 và bà Hà Thị N1 được miễn án phí.

3.Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND CC tại Đà Nẵng;
- VKSND CC tại Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Huế;
- TAND quận P;
- Cục THADS quận P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HCTP;
- Lưu Tòa DS.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hưng Bính